



LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY QUÝ IV NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		993,620,280,197	868,796,112,525
(100=110+120+130+140+150)			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		40,718,902,122	
I. Tiền	V.1	40,718,902,122	42,868,136,815
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.1.1	40,718,902,122	42,868,136,815
1. Phải thu của khách hàng			
1.30		791,537,403,220	688,137,201,743
2. Trả trước cho người bán	VIII.2.1	438,229,490,023	298,702,773,930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	VIII.2.2	158,935,342,591	154,048,055,880
6. Phải thu ngắn hạn khác	V.2	162,794,537,106	7,914,205,345
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi			235,370,051,999
IV. Hàng tồn kho		(7,300,000,000)	(7,897,885,411)
1. Hàng tồn kho		159,953,755,378	136,829,356,009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	V.3	159,953,755,378	136,992,566,364
V. Tài sản ngắn hạn khác			(163,210,355)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,410,219,477	961,417,958
2. Thuế GTGT được khấu trừ		58,170,454	94,103,184
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN		1,352,049,023	867,314,774
4. Tài sản ngắn hạn khác	VIII.2.3		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		326,185,772,945	277,958,717,893
(200=210+220+240+250+260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
210			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	VIII.2.4		300,683,622
II. Tài sản cố định			(300,683,622)
1. TSCĐ hữu hình		121,106,967,362	127,167,033,422
220			
1. TSCĐ hữu hình	V.4	118,660,333,335	124,004,311,383
- Nguyên giá		152,753,122,229	152,753,122,229
- Giá trị hao mòn lũy kế		(34,092,788,894)	(28,748,810,846)
2. TSCĐ thuê tài chính	V.5	2,446,634,027	3,162,722,039
- Nguyên giá		3,580,440,046	3,580,440,046
- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,133,806,019)	(417,718,007)
3. TSCĐ vô hình	V.6		
- Nguyên giá		152,500,000	152,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(152,500,000)	(152,500,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		55,015,872,973	57,610,880,840
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		55,015,872,973	57,610,880,840
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		149,547,509,593	92,917,051,368
1. Đầu tư vào Công ty con	VIII.2.5	140,305,833,333	77,985,833,333
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh			
251			
3. Đầu tư dài hạn khác	VIII.2.6	1,810,458,225	12,209,858,035
VI. Tài sản dài hạn khác	VIII.2.7	7,431,218,035	2,721,360,000
1. Chi phí trả trước dài hạn		515,423,017	263,752,263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,319,806,053,142	1,146,754,830,418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		880,530,743,064	713,592,886,448
I. Nợ ngắn hạn	310		877,115,339,478	695,153,041,826
1. Phải trả người bán	311	VIII.2.8	367,928,189,391	216,592,583,630
2. Người mua trả tiền trước ngân hàng	312	VIII.2.9	55,591,826,568	3,179,257,503
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	2,598,511,971	2,720,201,764
4. Phải trả công nhân viên	314		4,430,033,052	5,938,294,381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38,037,955,243	40,642,182,494
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,885,538,873	1,972,763,287
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	13,888,852,018	25,746,782,755
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		391,295,946,732	396,919,093,595
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,458,485,630	1,441,882,417
II. Nợ dài hạn	330		3,415,403,586	18,439,844,622
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		1,813,737,891	15,980,420,691
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,601,665,695	2,459,423,931
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		439,275,310,078	433,161,943,970
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	439,275,310,078	433,161,943,970
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		435,980,320,000	435,980,320,000
2. Thành dư vốn cổ phần	412		(717,950,000)	(717,950,000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,673,296,761	6,858,725,761
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,374,416,652	3,075,621,544
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ kế toán cũ	421a		1,987,608,380	1,989,527,331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6,386,808,272	1,086,094,213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,319,806,053,142	1,146,754,830,418

Người lập biểu

Lai Thi Tho

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thom



Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2017
 Tổng giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2017

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính : VND

CHI TIÊU	MÃ SỐ	THUẾ T		
		Quý IV	Năm trước	Năm nay
		Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	242,727,092,127	81,455,657,761	570,881,379,640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	242,727,092,127	81,455,657,761	570,881,379,640
4. Giá vốn hàng bán	11	233,923,678,566	77,629,180,602	536,970,218,450
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	8,803,413,561	3,826,477,159	33,911,161,190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,397,882,313	1,284,465,830	18,632,683,802
7. Chi phí tài chính	22	6,327,509,847	4,831,053,038	28,165,830,914
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	6,327,509,847	4,831,053,038	28,165,830,914
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,776,748,227	1,492,615,336	14,829,822,127
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30	2,097,037,800	(1,212,725,385)	9,548,191,951
11. Thu nhập khác	31	15,091,817	9,818,184	52,804,861
12. Chi phí khác	32	137,778,477	(1,308,862,652)	1,909,603,378
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(122,686,660)	1,318,680,836	(1,856,798,517)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1,974,351,140	105,955,451	7,691,393,434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	773,176,703	(191,847,634)	1,304,585,162
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1,201,174,437	297,803,085	6,386,808,272
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Lại Thị Tho

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Phạm Văn Thăng

Lưu chuyển tiền tệ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		513,702,314,638	339,530,053,728
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-466,292,051,385	-464,535,881,427
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-554,494,796	-701,503,070
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		-27,560,455,574	-32,493,062,540
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		-634,762,769	-4,872,880,727
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		168,268,719,953	349,577,336,724
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-111,578,264,124	-347,464,203,378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		75,351,005,943	-160,960,140,690
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-2,252,868,505	-23,211,993,427
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		-17,951,500,000	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			8,400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		16,598,385	14,404,672,498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		-20,187,770,120	-407,320,929
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			280,932,160,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			-57,800,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		494,590,387,774	471,455,911,048
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		-551,045,100,054	-512,117,059,731
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		-857,758,236	-1,014,659,971
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-57,312,470,516	181,456,351,346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2,149,234,693	20,088,889,727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,868,136,815	22,779,247,088
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		40,718,902,122	42,868,136,815

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc

Phạm Văn Thăng

Phạm Văn Thăng



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2017**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai hai ngày 05/09/2016 thì vốn Điều lệ của Công ty là **435.980.320.000 đồng** (Bốn trăm ba mươi lăm tỷ, chín trăm tám mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Các cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng <u>Người đại diện:</u> Lê Khắc Duy	Nhà G1, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội Phòng 607,L3B Trung Hòa, Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội	2.717.573
2	Các cổ đông khác		40.880.459

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 04 3553 4369 Fax : 04 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13”, doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp

nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
 Đường Khuất Duy Tiến- Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà nội
 Tel: 04 3 5534 369 Fax: 043 8 544 107

BẢO CAO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2017

(hết theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	VND	40,718,902,122	42,868,136,815
	01/01/2017	VND	42,868,136,815	42,868,136,815
1.1 Tiền			40,718,902,122	42,868,136,815
1.1.1 Tiền mặt tại quỹ			3,393,247,287	3,458,682,219
1.1.2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			37,325,654,835	39,409,454,596
Tổng cộng			40,718,902,122	42,868,136,815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	140,305,833,333		140,305,833,333	77,985,833,333		77,985,833,333
	Đầu tư vào công ty liên kết	1,810,458,225	-	927,046,465	12,209,858,035	-	12,209,858,035
	Đầu tư vào đơn vị khác	7,431,218,035	-	7,431,218,035	2,721,360,000		2,721,360,000

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty vào thời điểm 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng		51.00%	51.00%	31,747,500,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng		60.22%	60.22%	18,950,000,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng		56.46%	56.46%	16,830,000,000
Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		67.15%	67.15%	32,778,333,333
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		97.56%	97.56%	40,000,000,000
Tổng cộng				140,305,833,333

Thông tin chi tiết về đầu tư liên kết của công ty vào thời điểm 31/12/2017 như sau:

Tên công ty đầu tư liên kết	Giá trị
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi13	1,810,458,225
Tổng cộng	1,810,458,225

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của công ty vào thời điểm 31/12/2017 như sau:

Tên công ty đầu tư khác	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	2,721,360,000
Công ty CP dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện	3,600,000,000
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109,858,035
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1,000,000,000
Tổng cộng	7,431,218,035

3	Các khoản phải thu của khách hàng	31/12/2017	VND	438,229,490,023	Phải thu của khách hàng ngắn hạn
		01/01/2017	VND	298,702,773,930	
4	Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2017	VND	162,794,537,106	Phải thu khác ngắn hạn
		01/01/2017	VND	235,370,051,999	
				68,176,897,349	- Phải thu tạm ứng
				93,103,815,217	- Phải thu khác
				1,513,824,540	- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn

5	Hàng tồn kho	31/12/2017	VND	334,230,265	Nguyên vật liệu chính
		01/01/2017	VND	128,323,872	Nguyên vật liệu phụ
				267,558,362	Nhiên liệu
				66,671,903	Phụ tùng thay thế
				61,686,546	Vật liệu nổ
				14,915,000	Công cụ, dụng cụ
				159,604,610,113	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
				-	Thành phẩm tồn kho
				159,953,755,378	Tổng cộng

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiền vấn tài	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2017	137,325,246,282	6,500,486,843	8,439,085,181	488,303,923	152,753,122,229
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					
- Tặng khác					
- Tăng do phân loại tài sản					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con					
- Giảm khác					
- Số dư ngày 31/12/2017	137,325,246,282	6,500,486,843	8,439,085,181	488,303,923	152,753,122,229
Gia trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2017	15,375,558,009	5,388,013,512	7,496,935,402	488,303,923	28,748,810,846
- Khấu hao trong năm	4,778,727,072	278,118,332	287,132,644		5,343,978,048
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					
- Tặng khác					
- Tăng do phân loại TS					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con					
- Giảm do phân loại tài sản					
- Số dư ngày 31/12/2017	20,154,285,081	5,666,131,844	7,784,068,046	488,303,923	34,092,788,894
Gia trị còn lại					
- Tài ngày 01/01/2017	121,949,688,273	1,112,473,331	942,149,779	-	124,004,311,383
- Tài ngày 31/12/2017	117,170,961,201	834,354,999	655,017,135	-	118,660,333,335

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2017		3,580,440,046	3,580,440,046
- Thuê tài chính trong năm			
- Tăng do phân loại lại TS			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			
- Giảm do phân loại lại TS			
- Số dư ngày 31/12/2017		3,580,440,046	3,580,440,046
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2017		417,718,007	417,718,007
- Khấu hao trong năm		716,088,012	716,088,012
- Thanh lý nhượng bán			
- Chuyển thuê TC sang vốn			
- Số dư ngày 31/12/2017		1,133,806,019	1,133,806,019
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2017		3,162,722,039	3,162,722,039
- Tại ngày 31/12/2017		2,446,634,027	2,446,634,027

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2017	152,500,000	152,500,000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/12/2017	152,500,000	152,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2017	152,500,000	152,500,000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/12/2017	152,500,000	152,500,000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2017	-	-
- Tại ngày 31/12/2017	-	-

Khóa mục	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
Thuế GTGT phải nộp				
Thuế TNDN	1,771,597,634	1,304,585,162	634,762,769	2,441,420,027
Thuế thu nhập cá nhân	935,438,120	127,540,042	919,052,228	143,925,934
Các loại thuế khác	13,166,010	3,000,000	3,000,000	13,166,010
Phí và lệ phí	-			-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,720,201,764	1,435,125,204	1,556,814,997	2,598,511,971

Đơn vị tính: VND

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Phải trả người bán các bên liên quan		31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Iicogi13 - CMC		32,289,464,033	35,529,986,129
Công ty cổ phần Iicogi13- IMC		1,866,285,813	2,830,002,247
Công ty cổ phần Iicogi13 FC		617,851,059	617,851,059
Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt			
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước			
Tổng cộng		34,773,600,905	38,977,839,435

12	Phải trả người bán		Giá trị		Số cơ khả năng trả nợ
	VND	VND	31/12/2017	01/01/2017	
a	Các khoản phải trả người bán ngắn		367,928,189,391	367,928,189,391	216,592,583,630
	Tổng cộng		367,928,189,391	367,928,189,391	216,592,583,630

11	Doanh thu chưa thực hiện		Giá trị		Số cơ khả năng trả nợ
	VND	VND	31/12/2017	01/01/2017	
b	Doanh thu chưa thực hiện		1,885,538,873	1,885,538,873	1,972,763,287
	Tổng cộng		1,885,538,873	1,885,538,873	1,972,763,287

10	Tài sản khác		Giá trị		Số cơ khả năng trả nợ
	VND	VND	31/12/2017	01/01/2017	
9	Chi phí trả trước dài hạn		515,423,017	515,423,017	263,752,263
	Chi phí trả trước ngắn hạn		58,170,454	58,170,454	94,103,184
Tổng cộng		573,593,471	573,593,471	357,855,447	

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Giá trị		Số cơ khả năng trả nợ
	VND	VND	31/12/2017	01/01/2017	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		55,015,872,973	55,015,872,973	57,610,880,840	
Tổng cộng		55,015,872,973	55,015,872,973	57,610,880,840	

Mẫu số B 09a - DN

Quý IV năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2017

(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tang	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	390,633,188,496	390,633,188,496	548,421,953,191	554,045,100,054	396,256,335,359	396,256,335,359
		Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	316,199,510,977	316,199,510,977	400,364,760,682	392,110,486,811	307,945,237,106
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	36,608,663,419	36,608,663,419	50,685,200,513	50,404,986,094	36,328,449,000	36,328,449,000
	Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long	0	0	10,339,791,877	10,339,791,877	10,339,791,877	10,339,791,877
	Các đối tượng khác	37,825,014,100	37,825,014,100	97,371,991,996	101,189,835,272	41,642,857,376	41,642,857,376
b	Thuê tài chính ngân hàng	662,758,236	662,758,236	662,758,236	662,758,236	662,758,236	662,758,236
		Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	662,758,236	662,758,236	662,758,236	662,758,236	662,758,236
	Tổng cộng	391,295,946,732	391,295,946,732	549,084,711,427	554,707,858,290	396,919,093,595	396,919,093,595

a	Vay dài hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tang	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay dài hạn	0	0	0	195,000,000	195,000,000	195,000,000
		Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	0	0	195,000,000	195,000,000	195,000,000
b	Thuê tài chính dài hạn	1,601,665,695	1,601,665,695	0	662,758,236	2,264,423,931	2,264,423,931
		Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1,601,665,695	1,601,665,695	0	662,758,236	2,264,423,931
	Tổng cộng	1,601,665,695	1,601,665,695	0	857,758,236	2,459,423,931	2,459,423,931

17	Chi tiết vốn chủ sở hữu	31/12/2017	VND
		01/01/2017	VND
	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu năm	435,980,320,000	435,980,320,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	Vốn góp cuối kỳ này	435,980,320,000	435,980,320,000

17	Chi tiết vốn chủ sở hữu	31/12/2017	VND
		01/01/2017	VND
	Vốn Tổng công ty LICOGI CTCP	27,175,730,000	27,175,730,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	408,804,590,000	408,804,590,000
	Tổng cộng	435,980,320,000	435,980,320,000

16	Các khoản phải trả khác	31/12/2017	VND
		01/01/2017	VND
	Kinh phí Công đoàn	198,069,864	117,689,276
	Bảo hiểm xã hội, y tế	2,737,169,759	3,014,201,844
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Nhận ký cược ký quỹ ngân hàng		
	Các khoản phải trả phải nộp khác	10,953,612,395	22,614,891,635
	Tổng cộng	13,888,852,018	25,746,782,755

15	Chi phí phải trả	31/12/2017	VND
		01/01/2017	VND
	Các khoản trích trước	38,037,955,243	40,642,182,494

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

(tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2015	219,112,060,000	(291,400,000)	(12,034,773,335)	25,041,130,014	2,600,581,205	-	234,427,597,884
Tăng vốn trong năm nay	216,868,260,000						216,868,260,000
Lãi trong năm nay		(426,550,000)		5,430,473,566			5,003,923,566
Tăng khác				144,531,610			144,531,610
Giảm vốn trong năm nay							-
Trích các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận				(4,258,144,556)	4,258,144,556		-
Chi trả cổ tức				(21,047,298,000)			(21,047,298,000)
Quý khen thưởng phúc lợi				(1,987,134,126)			(1,987,134,126)
Giảm khác				(138,078,929)			(138,078,929)
Số dư ngày 31/12/2016	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	3,075,621,544	6,858,725,761	-	433,161,943,970
Tăng vốn trong năm nay							
Tăng khác							
Lãi trong năm nay				6,386,808,272			6,386,808,272
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Trích các quỹ				(814,571,000)	814,571,000		-
Phân phối lợi nhuận							
Chi trả cổ tức							
Quý khen thưởng phúc lợi				(271,523,213)			(271,523,213)
Giảm khác				(1,918,951)			(1,918,951)
Số dư ngày 31/12/2017	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	8,374,416,652	7,673,296,761	-	439,275,310,078

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Doanh thu bán hàng	QUÍ IV/2017	QUÍ IV/2016
		VND	VND
a	Doanh thu bán hàng	242,727,092,127	81,455,657,761
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	30,180,097,510	640,527,247
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	111,893,827	248,402,281
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	93,812,727	93,812,727
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	29,940,296,049	126,530,641
	Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		
	Công ty cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	34,094,907	171,781,598

2	Giá vốn hàng bán	QUÍ IV/2017	QUÍ IV/2016
		VND	VND
	Giá vốn hàng bán	233,923,678,566	77,629,180,602

3	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ IV/2017	QUÍ IV/2016
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	3,397,882,313	1,284,465,830
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,397,882,313	1,284,465,830
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

4	Chi phí tài chính	QUÍ IV/2017	QUÍ IV/2016
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	6,327,509,847	4,831,053,038

5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÍ IV/2017	QUÍ IV/2016
		VND	VND
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	246,140,066,257	82,749,941,775
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	242,274,182,742	83,709,179,945
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,865,883,515	(959,238,170)
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	773,176,703	(191,847,634)

6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÍ IV/2017	QUÍ IV/2016
		VND	VND
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,776,748,227	1,492,615,336

7	Chi phí khác	QUÍ IV/2017	QUÍ IV/2016
		VND	VND
	Chi phí khác	137,778,477	(1,308,862,652)

8	Thu nhập khác	QUÍ IV/2017	QUÍ IV/2016
		VND	VND
	Thu nhập khác	15,091,817	9,818,184

9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÍ IV/2017	QUÍ IV/2016
		VND	VND
	- Chi phí nguyên liệu vật liệu	8,118,905,726	122,433,947
	- Chi phí nhân công	86,560,000	-
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,478,211,105	1,553,364,858
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134,870,957,906	63,660,243,302
	- Chi phí khác bằng tiền	161,775,688	131,310,104
	Tổng cộng	144,716,410,425	65,467,352,211

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng